

Name: .....

Vocabulary &amp; Grammar: .....

Class: S3...

Reading: .....

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Mini test: .....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## SEASON & WEATHER - VOCABULARY & FLYERS SPEAKING

### A. VOCABULARY

#### ❖ Season & Weather

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	spring (n)	mùa xuân	7	windy (adj)	có gió
2	summer (n)	mùa hè	8	sunny (adj)	có nắng
3	fall / autumn (n)	mùa thu	9	rainy (adj)	có mưa
4	winter (n)	mùa đông	10	snowy (adj)	có tuyết
5	stormy (adj)	có bão	11	thunder (n)	sấm sét
6	lightning (n)	tia chớp			

#### ❖ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	cover (v)	che phủ, bao phủ	3	terrible (adj)	kinh khủng, tồi tệ
2	nurse (n)	y tá			







\* **Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ.*

\* *Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.*

### B. HOMEWORK

#### I. Fill in the blanks with the missing letters.

(Điền vào các chữ cái còn thiếu vào các chỗ trống.)

0.  <u>spring</u>	1.  s_____y
2.  t_____r	3.  l_____g
4.  w_____y	5.  r_____y

## II. Fill in the blanks with the suitable words to match the definitions.

(Điền từ phù hợp vào chỗ trống tương ứng với định nghĩa.)

<del>fall</del>	summer	thunder	sunny	spring	snowy
-----------------	--------	---------	-------	--------	-------

0. the season when leaves fall from trees

fall

1. with a lot of bright light from the sun

\_\_\_\_\_

2. the season between winter and summer

\_\_\_\_\_

3. covered with snow

\_\_\_\_\_

4. the hottest season of the year






\_\_\_\_\_

5. the loud noise that you hear during a storm

\_\_\_\_\_

## III. Look at the weather forecast. Fill in the blanks with the suitable words.

(Nhìn vào dự báo thời tiết. Điền vào các chỗ trống với từ vựng phù hợp.)

Mon (today) 	Tue 	Wed 	Thu 	Fri 
rainy	stormy	lightning	windy	snowy

0. It is rainy on Monday.

1. It will be \_\_\_\_\_ on Friday.

2. It will be \_\_\_\_\_ on Thursday.

3. It will be \_\_\_\_\_ on Tuesday.

4. There will be \_\_\_\_\_ on Wednesday.

## IV. Complete the sentences using the Present Simple.

(Con hãy hoàn thành câu cho sẵn sử dụng thì Hiện tại đơn.)

0. She cooks (cook) pizza very well.

1. They \_\_\_\_\_ (not go) to school.

2. \_\_\_\_\_ your sisters \_\_\_\_\_ (play) football?

3. It \_\_\_\_\_ (rain) in spring.

4. \_\_\_\_\_ she \_\_\_\_\_ (work) hard?

5. He \_\_\_\_\_ (not arrive) late every morning.

## Part 3

– 6 questions –

**Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.**

Doctor Brown had a nice new car and he ..... *loved* .....  
driving it to the hospital every morning. Last Tuesday, the

**(1)** ..... was terrible and when Doctor Brown  
drove down Top Road, he saw four people at the bus stop. They didn't  
look happy in the wind and the rain. One of them was Paul Parks.

Doctor Brown knew Paul. He stopped his car and said, 'Don't  
**(2)** ..... for the bus this morning, Paul. I can take  
you to work.'

'Thank you! Can you take Jim too?' Paul asked. 'He works with me at the  
**(3)** .....

'And can you take my two friends, too?' Jim asked. 'They work at the  
library.'

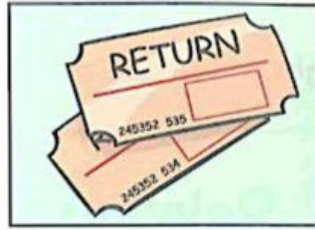
Doctor Brown **(4)** ..... and said, 'Yes, OK! Get in the  
car all of you.'

Doctor Brown started the car again. 'This morning, I'm not a doctor. I'm a  
bus **(5)** ..... !'

### Example



loved



tickets



supermarket



driver



ride



snowed



weather



laughed



wait

**(6) Now choose the best name for the story.**

**Tick one box.**

Doctor Brown's new nurse

☐

Doctor Brown's best breakfast

☐

Doctor Brown's busy morning

☐